

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT MÔN HỌC - MÔN KIỂM TRA

Năm Học : 2011 - 2012

Lớp Học : N34CCD1

Học Kỳ : 2

Môn Học : Kết cấu công trình

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 2						HỆ SỐ 3			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3		1	2	3	
1	3451010002	Nguyễn Ngọc	Anh	5	6	5				9			6.6	6.6			
2	3451010004	Phạm Đăng	Bảo	9	7	8				8			8.0	8.0			
3	3451010006	Nguyễn Đình	Công	0	0	0							0.0	0.0			
4	3451010008	Nguyễn Đình	Do	7	6	6				8			6.9	6.9			
5	3451010010	Lê Minh	Đại	9	7	7				7			7.4	7.4			
6	3451010012	Đinh Ngọc	Diễn	7	6	6				3			5.2	5.2			
7	3451010013	Nguyễn Thanh	Đông	8	6	7				7			7.0	7.0			
8	3451010016	Bùi Thanh	Giang	8	6	8				10			8.2	8.2			
9	3451010018	Nguyễn Văn	Hiếu	4	6	2				5	6		4.3	4.3	4.7		
10	3451010017	Nguyễn Thanh	Hiếu	8	6	7				9			7.7	7.7			
11	3371010160	Phan Quý	Hiển	0	0	0							0.0	0.0			
12	3240000033	Trần Thanh	Hoàng	0	0	0				2			0.7	0.7			
13	3451010021	Lê Văn	Hoành	5	6	4				5			5.0	5.0			
14	3451010025	Hoàng Văn	Hưng	9	7	7				8			7.8	7.8			
15	3451010026	Phạm Đình	Khánh	7	5	6				2			4.7	4.7			
16	3451010027	Phạm Tuấn	Khải	7	5	5				3	6		4.8	4.8	5.8		
17	3451010028	Hồ Ngọc	Kiên	5	0	3				4			3.1	3.1			
18	3451010029	Nguyễn Trọng	Kỳ	9	7	9				9			8.6	8.6			
19	3451010075	Xa Tấn	Lại	1	1	1							0.7	0.7			
20	3451010033	Nguyễn Phi	Long	2	5	0				5			3.2	3.2			
21	3451010034	Phan Hoàng	Long	2	0	0							0.4	0.4			
22	3451010035	Trần Hữu	Long	1	0	0				4			1.6	1.6			
23	3451010038	Mai Văn	Lịch	8	5	7				8			7.1	7.1			
24	3451010039	Võ Phước	Lợi	7	0	6				3	3		3.9	3.9	3.9		
25	3341010072	Nguyễn Phước	Lý	1	0	0							0.2	0.2			
26	3451010040	Nguyễn Công	Nam	8	6	5				6			6.2	6.2			
27	3451010041	Nguyễn Hữu	Nghĩa	4	6	3				1			3.2	3.2			
28	3451010042	Lê Văn	Nhuận	5	6	4				8			6.0	6.0			
29	3451010043	Trần Hoài	Nhơn	9	6	7				10			8.2	8.2			
30	3451010045	Trần Văn	Phong	9	8	9				10			9.1	9.1			
31	3451010046	Trần Phong	Phú	7	6	6				7			6.6	6.6			

STT	Mã SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 2						HỆ SỐ 3			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3		1	2	3	
32	3451010047	Thối Ngọc	Phúc	5	5	4				3			4.1	4.1			
33	3451010048	Nguyễn Vĩnh	Phượng	5	5	4				7			5.4	5.4			
34	3451010049	Đào Duy	Quang	6	6	4				7			5.9	5.9			
35	3451010050	Trần Anh	Quảng	0	0	0							0.0	0.0			
36	3451010052	Nguyễn Văn	Quyền	7	7	6				8			7.1	7.1			
37	3451010053	Nguyễn Minh	Sang	8	7	8				4			6.4	6.4			
38	3451010054	Phạm Tiến	Sáng	8	6	7				5			6.3	6.3			
39	3451010056	Nguyễn Hoàng	Tấn	7	7	6				5			6.1	6.1			
40	3451010076	Trương Văn	Tạo	1	0	0				5			1.9	1.9			
41	3451010057	Phạm Ngọc	Thắng	8	6	7				5			6.3	6.3			
42	3451010058	Trương Thanh	Thảo	9	7	7				4			6.4	6.4			
43	3451010059	Lê Văn	Thông	6	5	1				5			4.3	4.3			
44	3451010061	Huỳnh Nguyễn Hồng	Thịnh		5	6	7	5	5.00	2	2		4.8	4.8	4.8		
45	3451010062	Nguyễn Quang Minh	Thơ		5	5	5	5	5.00	1	4		4.1	4.1	4.8		
46	3451010063	Bùi Văn	Thương	7	6	4				6			5.8	5.8			
47	3451010065	Phạm Hoàng	Tiến	7	5	5				7			6.1	6.1			
48	3371010507	Nguyễn Văn	Trọng	8	6	7				5			6.3	6.3			
49	3451010067	Nguyễn	Trọng	6	5	5				3	7		4.6	4.6	5.9		
50	3451010068	Nguyễn Quốc	Trung	7	5	5				6			5.8	5.8			
51	3451010069	Nguyễn Công	Trứ	8	6	5				8			6.9	6.9			
52	3451010070	Nguyễn	Tuấn	9	7	7				7			7.4	7.4			
53	3451010071	Nguyễn Tư	Tùng	8	7	5				5			6.1	6.1			
54	3371010566	Phùng Xuân	Văn	1	0	0				2			0.9	0.9			
55	N34CCD1	Nguyễn Văn	Vinh	7	7	6				5			6.1	6.1			

Tổng số: 55 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	1	1.82
Giỏi	4	7.27
Khá	7	12.73
TB Khá	15	27.27

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Trung bình	8	14.55
Không đạt	20	36.36
Miễn	0.00	0

Tp. HCM, ngày tháng năm

Trưởng Khoa

Giáo viên bộ môn

Giáo Vụ Khoa